

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG NINH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 82/2024/HS-ST

Ngày 24-10-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: ông Trần Anh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Vũ Thị Xuyên và bà Phạm Thị Dung.

- **Thư ký phiên tòa:** ông Vũ Tuấn Dũng – Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Phương L - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí tỉnh Quảng Ninh xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 78/2024/TLST-HS ngày 04 tháng 10 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2024/QĐXXST-HS ngày 10/10/2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: Trần Văn T – tên gọi khác: không có; sinh ngày 16/01/1982, tại U, Quảng Ninh; nơi cư trú: tổ A, khu Đ, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn H và bà Lê Thị K (đã chết); vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp ngày 11/5/2024, hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố U, tỉnh Quảng Ninh có mặt tại phiên tòa.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Đỗ Văn T1, sinh năm 1980; địa chỉ: khu Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh; vắng mặt.

- Chị Lê Thị T2, sinh năm 1987; địa chỉ: tổ A, khu Đ, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

* **Người làm chứng:**

- Anh Vũ Văn C, sinh năm 1983; có mặt tại phiên tòa.

- Chị Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1988; có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Văn T và Đỗ Văn T1 (sinh năm 1980, trú tại: khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh) là bạn bè quen biết. Ngày 10/5/2024, T1 đến nhà T ở phường P, thành phố U chơi. Khoảng 23 giờ cùng ngày, sau khi ăn uống xong T rủ T1 đi hát tại quán K1 Tôi ở khu H, phường P, thành phố U, do anh Vũ Văn C (sinh năm 1983) làm chủ. Khi đi T1 có mang theo 01 vỏ bao thuốc lá nhãn hiệu Thăng Long màu vàng, trong có 01 gói ma túy loại Ketamine khối lượng 0,56 gam, mục đích để sử dụng, nhưng T1 không nói cho T biết. Khi T, T1 đến quán hát được bố trí vào phòng số 2 (tính từ cửa vào), lúc này T nói với T1 là sẽ mua ma túy loại thuốc lắc và rủ thêm bạn gái đến cùng sử dụng, T1 đồng ý. Sau đó T đi đón bạn gái là Lê Thị T2 (sinh năm 1987; trú tại tổ A, khu Đ, phường P, thành phố U) đến phòng hát. Còn T đi ra ngoài mua được 04 viên ma túy loại thuốc lắc mang vào phòng hát, chia cho T1 và T2 mỗi người 01 viên, T 01 viên cả ba đều sử dụng bằng hình thức uống với nước C. Còn 01 viên T1 để ở bàn, T2 tự lấy pha vào cốc nước Coca Cola của mình. Sau đó cả bọn vừa hát, vừa nhảy với nhạc công suất lớn, T lấy cốc nước đã pha ma túy sử dụng hết. Đến khoảng 02 giờ 05 phút ngày 11/5/2024, tổ Công tác của Công an tỉnh Q phối hợp với Công an thành phố U kiểm tra quán Karaoke Em Tôi, phát hiện phòng hát thứ 2 có: Trần Văn T, Đỗ Văn T1 và Lê Thị T2 có biểu hiện sử dụng trái phép chất ma túy. Tiến hành khám xét, vật chứng thu giữ: thu tại vị trí ghế ngồi dưới màn hình ti vi có 01 vỏ bao thuốc lá nhãn hiệu Thăng Long, màu vàng, bên trong có 01 túi nilon màu trắng, kích thước (03 x 03)cm, bên trong chứa chất tinh thể màu trắng; thu mẫu nước tiểu của T, T1 và T2; ngoài ra tạm giữ của T 01 điện thoại di động (ĐTDD) Oppo gắn 02 sim, số 0983.969.293 và số 0912.368.898 và 01 ĐTDD Iphone gắn sim số 0963.631.268 của T1.

Tại Bản kết luận giám định số 678/KL-KTHS và số 679/KL-KTHS ngày 17/05/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh Q kết luận:

+ Chất tinh thể màu trắng trong 01 túi nilon kích thước (03 x 03)cm thu của Đỗ Văn T1 là ma túy, loại Ketamin, khối lượng: 0,56gam.

+ Tìm thấy chất ma túy loại MDMA trong mẫu nước tiểu của Trần Văn T và Lê Thị T2; tìm thấy chất ma túy loại MDMA và Dehydrinorketamie trong mẫu nước tiểu của Đỗ Văn T1.

Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, Trần Văn T khai nhận toàn bộ hành vi **phạm tội** của mình như đã nêu trên. Ngoài ra T còn khai: 04 viên ma túy thuốc lắc T nhờ một người bạn tên H1 (không rõ lai lịch địa chỉ) mua hộ với giá

1.600.000 đồng, bằng hình thức chuyển khoản; sau đó có người mang đến để ở góc sân bên trái quán hát, T lấy mang vào mồi T1 và T2 sử dụng hết.

Người làm chứng anh Vũ Văn C và chị Nguyễn Thị Y; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Văn T1 và chị Lê Thị T2 có lời khai phù hợp với lời khai của bị cáo, phù hợp với tài liệu cơ quan điều tra thu thập được. Mặt khác, Đỗ Văn T1 khai gói ma túy Ketamine bị Cơ quan điều tra thu giữ trong phòng hát, T1 có do đầu tháng 5/2024 đi chơi với bạn sử dụng còn thừa, T1 cất giấu mục đích để sử dụng một mình. Ngày 11/5/2024 khi bị Công an kiểm tra T1 sợ bị phát hiện nên móc túi vứt xuống đất.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung Cáo trạng số 1827/CT-VKSUB ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí và đề nghị xử phạt bị cáo Trần Văn T về tội “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 255; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

*** Về hình phạt:**

Áp dụng điểm b, khoản 2, Điều 255, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS xử phạt bị cáo: Trần Văn T từ 7 năm đến 7 năm 6 tháng tù, về tội: Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 11/5/2024.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Vật chứng: áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 47 BLHS năm 2015; điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS:

+ Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại nhãn hiệu Oppo;

+ Tịch thu tiêu hủy 02 sim điện thoại số 0983.969.293 và số 0912.368.898, 01 phong bì hoàn lại sau giám định của Phòng K2 - Công an tỉnh Q có chứa chất ma túy hoàn lại sau giám định;

Bị cáo không tranh luận gì với lời luận tội và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát.

Bị cáo nói lời sau cùng: xin được hưởng mức án nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố U, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự; bị cáo không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về việc định tội: lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 02 giờ 05 phút ngày 11/5/2024, tại quán K1 Tôi thuộc tổ B, khu H, phường P, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, Nguyễn Văn T3 là người đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự có hành vi tổ chức cho Đỗ Văn T1 và Lê Thị T2 sử dụng trái phép chất ma túy loại MDMA thì bị Công an thành phố U kiểm tra, phát hiện thu giữ vật chứng.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội vì đã xâm phạm đến chế độ độc quyền quản lý của Nhà nước về chất ma túy, đủ yếu tố cấu thành tội “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 255 Bộ luật Hình sự mà Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Điều 255 Bộ luật Hình sự quy định:

“1. Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

...

b) Đối với 02 người trở lên;”...

[3] Về hình phạt:

[3.1] Hình phạt chính:

Về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Chất ma túy là chất kích thích gây nghiện nguy hiểm cho xã hội nên việc quản lý, sử dụng chất ma túy phải tuân theo các quy định của pháp luật. Trong vụ án này bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, bị cáo biết rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn cố ý phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về quản lý các chất ma túy. Vì vậy, cần xử phạt nghiêm minh trước pháp luật để giáo dục, răn đe và phòng ngừa tội phạm.

Tình tiết tăng nặng: không có.

Về nhân thân: bị cáo phạm tội lần đầu.

Tình tiết giảm nhẹ: quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải và bị cáo có ông nội được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến nên áp dụng cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Sau khi xem xét hành vi phạm tội cùng nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ, trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy rằng cần phải có

một mức án nghiêm khắc tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, cần cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để đảm bảo tính răn đe giáo dục đối với bị cáo nói riêng và đảm bảo tính phòng ngừa tệ nạn ma túy trong xã hội nói chung.

Tuy nhiên, trong quá trình lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xem xét đến việc bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải để giảm nhẹ một phần hình phạt, để từ đó bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước ta.

[3.2] Về hình phạt bổ sung: khoản 5 Điều 255 Bộ luật hình sự quy định người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Xét thấy bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định, không có tài sản riêng có giá trị nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[4] Về xử lý vật chứng:

- 01 niêm phong số 678/KL-KTHS ngày 17/5/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh Q chứa số ma túy còn lại sau giám định là vật Nhà nước cấm tàng trữ, lưu hành; 02 sim điện thoại số 0983.969.293 và số 0912.368.898 là vật không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu tiêu hủy;

- 01 điện thoại di động hiệu Oppo bị cáo dùng để liên lạc mua ma túy, vẫn còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu sung ngân sách Nhà nước;

[5] Về các vấn đề khác: đối với Đỗ Văn T1 và Lê Thị T2 đã có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, Đỗ Văn T1 có hành vi tàng trữ trái phép 0,56g ma túy loại Ketamine với mục đích để sử dụng, tuy nhiên Công an thành phố U đã ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính các hình vi nêu trên; mặt khác, theo lời khai của Trần Văn T, đối tượng tên H1 bán ma túy cho T do không rõ lai lịch, địa chỉ nên không có căn cứ để xử lý; anh Vũ Văn C là chủ quán Karaoke Em Tôi, không biết việc Thủy tổ C1 sử dụng trái phép chất ma túy trong phòng hát nên không đề cập xử lý hình sự.

[7] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[8] Quyền kháng cáo: bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Căn cứ:* điểm b, khoản 2 Điều 255; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Tuyên bố: bị cáo Trần Văn T phạm tội “*Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy*”.

Xử phạt bị cáo Trần Văn T 07 năm tù, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 11/5/2024.

2. Về vật chứng: áp dụng điểm a, c khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tịch thu tiêu huỷ 01 niêm phong số 678/KL-KTHS ngày 17/5/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh Q, bên trong chứa mẫu vật là số ma túy còn lại sau giám định; 02 sim điện thoại số 0983.969.293 và số 0912.368.898;

Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Oppo;

(Tình trạng như biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Uông Bí ngày 02/10/2024).

3. Về án phí: áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: buộc bị cáo Trần Văn T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng Hình sự: bị cáo Trần Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T4 và chị Lê Thị Thanh vắng M tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND thành phố Uông Bí;
- Cơ quan CSĐT, Công an TP. Uông Bí;
- Nhà tạm giữ, Công an TP. Uông Bí;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Cơ quan Thi hành án hình sự TP. Uông Bí;
- Chi cục THADS thành phố Uông Bí;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Đức